

Báo cáo tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

M.S.D.N - 01001

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền thân là Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24/05/2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Kể từ ngày 01/10/2010, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 01 Công trường quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trình bày kèm theo báo cáo này gồm báo cáo của văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Nhà máy nước Thủ Đức;
- Nhà máy nước Tân Hiệp;
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch;
- Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ;
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh;
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước TP. Hồ Chí Minh;
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ;
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn; và
- Ban quản lý Dự án Công trình cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh.

Chi tiết về các đơn vị này được trình bày trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Khuyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7/4/2015
Ông Phan Văn Phụng	Chủ tịch	Nghỉ hưu ngày 01/03/2015
Ông Hồ Văn Lâm	Ủy viên, Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/03/2015
Ông Bùi Thanh Giang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2015
Bà Dương Quỳnh Nga	Ủy viên	
Ông Bạch Vũ Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Nguyễn Thanh Sử	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Bùi Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bạch Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số: 783/2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan; đồng thời, với hoạt động kiểm soát nội bộ như quản lý thì xác định việc lập Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu nào là cần thiết, dù là do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi thực hiện theo chuẩn mực, yêu cầu về đạo đức, lập kế hoạch, và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu.

Việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục để có được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu của Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trong quá trình đánh giá rủi ro, kiểm toán viên xem xét kết quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá các chính sách kế toán được áp dụng có phù hợp hay không, tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Tổng Công ty đang phân loại và thực hiện các giải pháp cần thiết để xử lý "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản" (cùng với các công nợ có liên quan) của các công trình thuộc các hợp đồng xây dựng được ký trước năm 2007 với giá trị dở dang tồn đọng là 24.091.841.119 VND (tại 01/01/2015 là 26.718.070.714 VND), tuy nhiên kết quả xử lý này chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty; và

Theo Công văn số 284/TCT-DASG1 ngày 18/01/2016 gửi Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh (gửi lần 3), Tổng Công ty chưa thống nhất một số nội dung trong Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quyết toán dự án đầu tư "Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn" giai đoạn 1 - nhận bàn giao từ Công ty đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn do sáp nhập doanh nghiệp từ 30/6/2000, với tổng giá trị quyết toán vốn đầu tư là 944.096.952.081 VND, nên số dư của các khoản mục liên quan tới dự án này chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty (Thuyết minh 7iii, Thuyết minh 13, Thuyết minh 15i, Thuyết minh 21).

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và ảnh hưởng (nếu có), Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý, trên tất cả các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Phạm Thanh Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1612-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.505.699.939.482	1.117.174.738.422
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	416.742.266.365	403.854.872.939
111	1. Tiền		209.742.266.365	173.854.872.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		207.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	391.150.803.182	262.806.692.235
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		391.150.803.182	262.806.692.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		513.047.637.268	332.245.915.470
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	268.692.686.903	175.405.491.133
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	6	175.276.201.459	67.051.248.428
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	74.025.998.344	93.970.069.883
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(11.739.751.525)	(11.467.733.778)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	6.792.502.087	7.286.839.804
140	IV. Hàng tồn kho		48.247.125.537	59.329.185.929
141	1. Hàng tồn kho	12	48.247.125.537	59.329.185.929
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		136.512.107.130	58.938.071.849
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		427.183.137	3.319.241.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		133.361.439.815	52.917.724.069
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.723.484.178	2.701.105.940
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.924.272.194.147	6.525.048.105.844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		155.802.682.195	218.602.288.756
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	16.158.472.598	16.158.472.598
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	10	40.710.146.482	59.371.318.835
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	98.934.063.115	143.072.497.323
220	II. Tài sản cố định		4.310.231.002.958	3.672.843.136.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.250.229.558.537	3.612.771.256.181
222	- Nguyên giá		10.004.991.561.491	8.705.545.820.436
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.754.762.002.954)	(5.092.774.564.255)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	60.001.444.421	60.071.880.039
228	- Nguyên giá		91.760.874.396	83.740.235.496
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.759.429.975)	(23.668.355.457)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.346.580.881.227	1.400.740.985.852
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.346.580.881.227	1.400.740.985.852
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	903.323.092.462	959.004.591.689
251	1. Đầu tư vào công ty con		628.511.392.462	775.196.391.689
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		202.211.700.000	111.208.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		72.600.000.000	72.600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		208.334.535.305	273.857.103.327
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	87.250.000
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		2.435.337.395	2.435.337.395
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	12	205.899.197.910	271.334.515.932
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.429.972.133.629	7.642.222.844.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.933.878.712.402	2.423.318.638.323
310	I. Nợ ngắn hạn		924.840.189.720	689.684.656.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	400.838.103.448	207.918.755.153
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.999.992.095	2.125.211.736
313	3. Thuế và các khoản phải nộp NN	18	118.668.604.852	123.837.378.718
314	4. Phải trả người lao động		38.209.424.796	35.346.625.867
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		158.280.272	162.082.922
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	138.209.628.300	102.846.680.354
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	174.082.769.989	178.472.973.265
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.673.385.968	38.974.948.673
330	II. Nợ dài hạn		2.009.038.522.682	1.733.633.981.635
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	272.032.141.643	193.162.686.698
337	7. Phải trả dài hạn khác	21	674.411.833.332	707.555.112.188
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.052.649.238.391	829.316.182.749
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.945.309.316	3.600.000.000
400	B. NGUỒN VỐN		5.496.093.421.227	5.218.904.205.943
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.446.700.018.721	5.165.915.969.290
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22	5.001.160.428.996	4.788.801.487.585
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	7.210.153.820
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22	102.150.883.311	154.839.596.969
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	22	314.214.513.245	100.991.620.568
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	7.570.486.281	89.562.100.642
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.570.486.281	36.551.634.399
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	53.010.466.243
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	22	21.603.706.888	24.511.009.706
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		49.393.402.506	52.988.236.653
431	1. Nguồn kinh phí		-	1.096.272.607
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.393.402.506	51.891.964.046
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.429.972.133.629	7.642.222.844.266



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Handwritten signature

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.826.496.121.396	2.480.663.641.218
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.826.496.121.396	2.480.663.641.218
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.581.436.371.294	1.470.564.746.551
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.245.059.750.102	1.010.098.894.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	80.478.677.584	77.868.952.120
22	7. Chi phí tài chính	27	67.505.394.579	56.052.896.282
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		66.323.334.786	56.045.331.086
25	8. Chi phí bán hàng	28	942.856.538.273	757.748.216.693
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	163.371.992.559	152.167.864.208
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.804.502.275	121.998.869.604
31	11. Thu nhập khác	30	85.949.341.630	106.475.428.110
32	12. Chi phí khác	31	28.305.850.172	23.546.649.676
40	13. Lợi nhuận khác		57.643.491.458	82.928.778.434
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		209.447.993.733	204.927.648.038
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	36.152.038.274	38.808.785.334
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		173.295.955.459	166.118.862.704



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Handwritten signature

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		209.447.993.733	204.927.648.038
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		680.322.905.153	628.439.845.505
03	Các khoản dự phòng		272.017.747	(420.389.158)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.456.727)	(479.374.075)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(76.905.769.125)	(75.835.091.330)
06	Chi phí lãi vay		66.323.334.786	56.045.331.086
07	Các khoản điều chỉnh khác		(7.105.472.781)	-
08	3. Lãi từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		872.294.552.786	812.677.970.066
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(119.639.689.684)	44.788.766.546
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		76.517.378.414	(75.064.855.372)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		61.492.845.881	699.726.145.225
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.979.308.703	(444.743.173)
14	Tiền lãi vay đã trả		(63.348.320.022)	(55.969.528.436)
15	Thuế TNDN đã nộp		(56.485.419.932)	(15.325.091.970)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.060.000	292.291.911
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(32.561.088.144)	(22.099.612.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		741.256.628.002	1.388.581.342.397
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.151.232.812.577)	(1.312.049.574.179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		4.425.433.000	4.431.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(652.185.539.823)	(695.163.663.719)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		542.502.601.229	609.596.121.599
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.500.000.000)	(63.750.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.759.608.343	44.379.804.024
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.411.380.836	70.988.446.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(980.819.328.992)	(1.341.567.047.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		87.342.158.745	29.885.134.211
33	3. Tiền thu từ đi vay		397.415.825.631	11.239.604.134
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(178.472.973.265)	(174.176.918.135)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.895.373.422)	(24.660.418.667)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		252.389.637.689	(157.712.598.457)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.826.936.699	(110.698.303.944)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		403.854.872.939	514.073.802.808
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		60.456.727	479.374.075
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		416.742.266.365	403.854.872.939



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng công ty") tiền thân là Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 22/05/2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Tổng công ty - công ty mẹ gồm Văn phòng Tổng Công ty tại số 01 Công trường Quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, và các đơn vị phụ thuộc được thực hiện công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính theo phân cấp gồm:

- Nhà máy nước Thủ Đức ("NM nước Thủ Đức");
- Nhà máy nước Tân Hiệp ("NM nước Tân Hiệp");
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch ("XNTD nước sạch");
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giò ("XN nước Cần Giò");
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh ("XNCNSHNT");
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("BQLDA giảm TTN");
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giò ("BQLDA nước Cần Giò");
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn ("Ban ADB"); và
- Ban quản lý Dự án Công trình cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("Dự án ADB-1273") là đơn vị hạch toán độc lập, từ 2013 Dự án giải thể và bàn giao cho Tổng Công ty. Theo đó các phát sinh liên quan được hạch toán tại Văn phòng Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 16.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc. Các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Tổng Công ty và tại từng đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014 được kết chuyển toàn bộ vào Doanh thu tài chính trong báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao,

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XDCB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XDCB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng công ty cấp...). Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20 năm
- Thiết bị quản lý	05 – 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn không trích khấu hao, xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCB dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát, và vào các công ty liên kết do Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ việc phân phối số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản cho các công ty vay dài hạn và góp vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước được ghi nhận tại thời điểm và theo giá trị thực tế đầu tư (đã trừ đi các khoản thu hồi, nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được trình bày một cách hợp lý.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp;
- Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung như trên được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

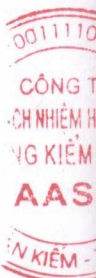
2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Tổng công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.



2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.212.823.091	495.943.532
Tiền gửi ngân hàng	208.529.443.274	173.358.929.407
Tương đương tiền (*)	207.000.000.000	230.000.000.000
	416.742.266.365	403.854.872.939

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi cuối kỳ có lãi từ 4-5,3%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, tất toán trong vòng từ 3-12 tháng. Các khoản tiền gửi cuối kỳ có lãi suất từ 5,2-6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn	268.692.686.903	175.405.491.133
Phải thu hoạt động kinh doanh nước sạch	228.657.642.029	161.646.196.196
Phải thu hoạt động bán vật tư, tài sản	38.263.229.093	12.962.659.298
Phải thu hoạt động xây dựng cơ bản	572.902.321	445.261.380
Phải thu hoạt động khác	1.198.913.460	351.374.259
b) Trong đó: Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh 34)	253.413.488.119	157.105.773.276
	268.692.686.903	175.405.491.133

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	175.276.201.459	67.051.248.428
Nhà thầu xây dựng cơ bản	151.858.808.546	54.097.098.909
Người bán vật tư, khác	23.417.392.913	12.846.310.019
Sửa chữa trụ cứu hỏa	-	107.839.500
b) Dài hạn	16.158.472.598	16.158.472.598
Nhà thầu xây dựng cơ bản	15.909.698.118	15.909.698.118
Người bán vật tư, khác	248.774.480	248.774.480
c) Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)	71.121.197.805	-
	191.434.674.057	83.209.721.026

7. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	74.025.998.344	-	93.970.069.883	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	56.993.646.033	-	76.550.542.862	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.127.386.006	-	7.501.533.888	-
Phải thu Tổng công ty xây dựng số 1	2.680.222.000	-	4.680.222.000	-
Cho Công ty CP mượn vật tư đồng hồ nước	4.960.086.000	-	-	-
Phải thu khác	4.264.658.305	-	5.237.771.133	-
b) Dài hạn	98.934.063.115	-	143.072.497.323	-
Phải thu từ Công ty CP CT GTCC (i)	38.450.762.825	-	38.450.762.825	-
Phải thu về tài sản và XDDB các CTCP (ii)	52.205.260.506	-	96.330.739.948	-
Công nợ nhận bàn giao từ Công ty Đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn (iii)	7.996.457.784	-	8.017.975.920	-
Phải thu khác	281.582.000	-	273.018.630	-
c) Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh 34)	147.649.669.364	-	211.332.045.635	-
	172.960.061.459	-	237.042.567.206	-

- (i) Phải thu Công ty CP công trình giao thông công chánh các khoản chi trả hộ.
- (ii) Công nợ phải thu về tài sản và XDCB các công ty cổ phần. Công nợ phải trả khác các công ty cổ phần được trình bày trong Thuyết minh số 21.
- (iii) Chưa xử lý do Tổng Công ty chưa thống nhất với giá trị quyết toán công trình.

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thiếu chờ xử lý (*)	6.680.738.598	6.680.738.598
Vật tư thiếu qua kiểm kê	-	494.337.718
Vật tư thiếu chờ xử lý Dự án ADB-1273	111.763.489	111.763.488
	6.792.502.087	7.286.839.804

(*) Tiền mặt phát hiện thiếu do kiểm kê năm 2003 đã trích lập dự phòng (Thuyết minh số 9).

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu tiền nước khó đòi	5.059.012.926	4.786.995.180
Dự phòng tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.599	6.680.738.598
	11.739.751.525	11.467.733.778

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho vay để phát triển mạng lưới cấp nước tại các CTCP Cấp nước: (*)		
+ Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	10.201.981.632	13.325.767.793
+ Công ty CP Cấp nước Gia Định	-	2.527.594.329
+ Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	30.508.164.850	43.517.956.713
	40.710.146.482	59.371.318.835

(*) Cho vay thông qua giải ngân theo tiến độ xây dựng cơ bản với mục đích sử dụng là phát triển hệ thống cấp nước. Lãi suất cho vay từ 5,4%/năm đến 8,4%/năm. Các công ty này phải trả gốc vay từ năm thứ hai kể từ thời điểm rút vốn vay. Lãi và gốc vay sẽ trả hàng quý.

11. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tiền nước phải thu quá hạn (i)	5.714.979.320	655.966.394	5.312.624.084	525.628.904
- Phải thu về tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.599	-	6.680.738.599	-
	12.395.717.919	655.966.394	11.993.362.683	525.628.904

(i) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị đã dự phòng.

12. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	45.610.793.676	-	56.920.529.699	-
Công cụ, dụng cụ	1.300.409.521	-	661.361.379	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.335.922.340	-	1.747.294.851	-
Hàng tồn kho	48.247.125.537	-	59.329.185.929	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	205.899.197.910	-	271.334.515.932	-

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm các vật tư dự phòng đặc thù của Tổng Công ty.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2015	1.083.978.581.149	763.656.710.061	6.247.877.061.306	610.033.467.920	8.705.545.820.436
Số tăng trong năm	112.364.632.625	52.240.497.355	991.349.913.942	168.086.854.338	1.324.041.898.260
- Mua trong năm	-	23.439.210.316	6.850.660.805	8.117.864.410	38.407.735.531
- Tiếp nhận hệ thống Nước ngầm Bình Hưng (i)	57.807.696.043	5.861.272.901	37.310.525.168	1.181.616.174	102.161.110.286
- Đầu tư XDCB hoàn thành	54.556.936.582	22.940.014.138	947.188.727.969	158.787.373.754	1.183.473.052.443
Số giảm trong năm	3.732.025.228	1.263.030.402	19.601.101.575	-	24.596.157.205
- Thanh lý, nhượng bán	295.827.232	28.450.000	9.111.957.440	-	9.436.234.672
- XNCNSHT bàn giao 7 trạm cấp nước khu vực Củ Chi cho Công ty CP hạ tầng cấp nước Sài Gòn (ii)	3.308.562.850	974.286.986	6.387.932.409	-	10.670.782.245
- Điều chỉnh sau tạm tăng giá trị các tài sản của Xí nghiệp Cần Giờ	127.635.146	9.493.416	3.998.777.942	-	4.135.906.504
- Giảm khác	-	250.800.000	102.433.784	-	353.233.784
Tại 31/12/2015	1.192.611.188.546	814.634.177.014	7.219.625.873.673	778.120.322.258	10.004.991.561.491

(i) Tiếp nhận theo chủ trương tại văn bản số 1415/UBND-ĐTMT ngày 28/03/2013 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và biên bản tiếp nhận số 61/BB-DVCI ngày 27/02/2015 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong.

(ii) Bàn giao theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2015	730.746.020.059	585.641.864.745	3.675.580.880.278	100.805.799.173	5.092.774.564.255
Số tăng trong năm	61.917.544.440	46.531.212.657	470.426.437.733	93.773.108.258	672.648.303.088
- Khấu hao trong kỳ	61.400.331.823	46.531.212.657	470.426.437.733	93.722.725.024	672.080.707.237
- Tăng khác	517.212.617	-	-	50.383.234	567.595.851
Số giảm trong năm	1.902.132.837	427.569.102	8.331.162.450	-	10.660.864.389
- Thanh lý, nhượng bán	253.374.467	27.258.335	4.936.694.002	-	5.217.326.804
- XNCNSHNT bàn giao 7 trạm cấp nước khu vực Củ Chi cho Công ty CP hạ tầng cấp nước Sài Gòn (ii)	1.648.758.370	400.310.767	3.394.468.448	-	5.443.537.585
Tại 31/12/2015	790.761.431.662	631.745.508.300	4.137.676.155.561	194.578.907.431	5.754.762.002.954
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2015	353.232.561.090	178.014.845.316	2.572.296.181.028	509.227.668.747	3.612.771.256.181
Tại 31/12/2015	401.849.756.884	182.888.668.714	3.081.949.718.112	583.541.414.827	4.250.229.558.537

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.328.413.257.523 VND.
- Các tài sản hình thành từ dự án “Hệ thống cấp nước sông Sài Gòn giai đoạn 1” với tổng nguyên giá là 909.509.169.342 VND chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND TP. Hồ Chí Minh.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2015	46.862.055.813	36.878.179.683	83.740.235.496
Số tăng trong năm	-	9.904.888.500	9.904.888.500
- Mua trong năm	-	9.115.138.500	9.115.138.500
- Tiếp nhận hệ thống Nước ngầm Bình Hưng	-	789.750.000	789.750.000
Số giảm trong năm	1.884.249.600	-	1.884.249.600
- XNCNSHNT bàn giao quyền sử dụng đất của 7 trạm tại Củ Chi	1.884.249.600	-	1.884.249.600
Tại 31/12/2015	44.977.806.213	46.783.068.183	91.760.874.396
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2015	8.160.000	23.660.195.457	23.668.355.457
- Số khấu hao trong năm	-	7.674.602.065	7.674.602.065
- Điều chỉnh khác	416.472.453	-	416.472.453
Tại 31/12/2015	424.632.453	31.334.797.522	31.759.429.975
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2015	46.853.895.813	13.217.984.226	60.071.880.039
Tại 31/12/2015	44.553.173.760	15.448.270.661	60.001.444.421

(*) UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn quản lý và sử dụng các diện tích đất xây dựng văn phòng và các trạm cấp nước phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn. Nguyên giá được Xí nghiệp ghi nhận trên cơ sở chi phí đền bù cho các diện tích đất này do Sở tài chính và Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thông báo. Giá trị quyền sử dụng đất được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp, và không được tính hao mòn do Xí nghiệp không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản (*)	1.333.378.959.473	1.388.124.055.398
Trong đó, một số công trình/dự án lớn:		
- Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn giai đoạn I (i)	409.220.539.585	409.220.539.585
- Xây dựng phân đoạn tuyến ống công trình nước sạch D2400 Thủ Đức	-	115.957.821.105
- Dự án phát triển mạng cấp 2 Kênh Đông	-	90.376.870.777
- Xây dựng mạng cấp 1, 2 Quận Thủ Đức	-	60.880.410.812
- Dự án giảm thất thoát nước TP.Hồ Chí Minh (Dự án giảm thất thoát) (ii)	26.097.509.165	102.151.977.744
- Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho SAWACO giai đoạn 2011-2015 (iii)	46.226.918.413	13.894.350.415
- Giá trị xây dựng cơ bản nhận bàn giao từ Ban QLDA ADB-1273 (iv)	77.417.430.026	77.417.430.026
- Di dời HTCN trong phạm vi DA xây dựng tuyến đường sắt đô thị	40.789.877.643	39.097.586.156
- Đền bù giải tỏa tạo quỹ đất cho Dự án xây dựng NMN Thủ Đức công suất 300.000 m3/ngày (v)	22.109.570.144	22.099.047.844
Sửa chữa lớn	13.201.921.754	12.616.930.454
	<u>1.346.580.881.227</u>	<u>1.400.740.985.852</u>

(*) Bao gồm chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) của một số công trình thuộc các hợp đồng giao thầu xây dựng đã ký trước năm 2007 với tổng giá trị 24.091.841.119 VND. Tổng Công ty đang phân loại và thực hiện các giải pháp cần thiết để xử lý số dư của các công trình này (cùng với các công nợ có liên quan), tuy nhiên kết quả xử lý này chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty.

(i) Chi phí XDCB dở dang của Dự án Sông Sài Gòn Giai đoạn 1 chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND TP. Hồ Chí Minh.

(ii) Dự án sử dụng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định vay 4028-VN ngày 15/03/2007. Dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

(iii) Dự án sử dụng vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á, khoản vay 2754-VIE ngày 08/06/2011.

(iv) Xử lý sau khi có quyết toán công trình.

(v) Dự án hết thời gian thực hiện năm 2012 và đang chờ UBND TP. Hồ Chí Minh phê duyệt gia hạn thời gian thực hiện.

16. Đầu tư tài chính dài hạn

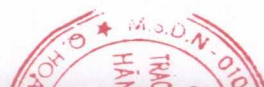
	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	628.511.392.462	628.511.392.462	-	775.196.391.689	775.196.391.689	-
Công ty TNHH MTV công trình GTCC	-	-	-	149.786.996.403	149.786.996.403	-
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	143.855.692.462	143.855.692.462	-	126.236.806.507	126.236.806.507	-
Công ty Đầu tư KD Nước sạch Sài Gòn	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Công ty CP CN Chợ Lớn	66.304.000.000	66.304.000.000	-	66.304.000.000	66.304.000.000	-
Công ty CP CN Phú Hòa Tân	63.352.000.000	63.352.000.000	-	63.352.000.000	63.352.000.000	-
Công ty CP CN Nhà Bè	58.252.700.000	58.252.700.000	-	58.252.700.000	58.252.700.000	-
Công ty CP CN Bến Thành	49.747.000.000	49.747.000.000	-	49.747.000.000	49.747.000.000	-
Công ty CP CN Gia Định	48.650.000.000	48.650.000.000	-	48.650.000.000	48.650.000.000	-
Công ty CP CN Thủ Đức	43.350.000.000	43.350.000.000	-	43.350.000.000	43.350.000.000	-
Công ty CP CN Trung An	32.500.000.000	32.500.000.000	-	41.433.728.942	41.433.728.942	-
Công ty CP CN Tân Hòa	32.500.000.000	32.500.000.000	-	35.032.159.837	35.032.159.837	-
Công ty TNHH MTV TVXD CT GTCC	-	-	-	2.235.000.000	2.235.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	-	-	816.000.000	816.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (b)	202.211.700.000	202.211.700.000	-	111.208.200.000	111.208.200.000	-
Công ty CP cơ khí công trình CN	2.458.200.000	2.458.200.000	-	2.458.200.000	2.458.200.000	-
Công ty TM DV Quảng trường quốc tế	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	41.250.000.000	41.250.000.000	-	18.750.000.000	18.750.000.000	-
Công ty CP Công trình GTCC	67.187.500.000	67.187.500.000	-	-	-	-
Công ty CP Tư vấn GTCC	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	816.000.000	816.000.000	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (c)	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000	72.600.000.000	-
Công ty CP CN Kênh Đông	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000	72.600.000.000	-
	903.323.092.462	903.323.092.462	-	959.004.591.689	959.004.591.689	-

16. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp)

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Quận 3, TP. HCM	53,15%	53,15%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	51,00%	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	51,21%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TP. HCM	53,44%	53,44%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Quận 5, TP. HCM	70,39%	70,39%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Quận Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Quận Thủ Đức, TP. HCM	60,00%	60,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	65,00%	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.
Công ty CP Cấp nước Trung An (i)	66 Trần Quốc Tuấn, Quận Gò Vấp, TP. HCM	65,00%	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100,00%	100,00%	Sản xuất, khai thác, lọc nước, phân phối nước sạch.



b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ góp vốn thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP cơ khí Công trình Cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	24,58%	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty TMDV Quảng trường quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP.HCM	30,00%	30,00%	Cho thuê mặt bằng.
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP.HCM	25,00%	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty CP Công trình GTCC (ii)	14-16 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	25,00%	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn GTCC (iii)	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Quận Tân Bình, TP.HCM	20,00%	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước (iv)	175A Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	25,50%	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

- (i) Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Trung An từ ngày 13/01/2015.
- (ii) Công ty TNHH MTV Công trình GTCC chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình GTCC từ ngày 01/11/2015.
- (iii) Công ty TNHH MTV Tư vấn GTCC chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn GTCC từ ngày 03/02/2015.
- (iv) Ngày 14/12/2015, Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước phát hành bổ sung cổ phiếu, sau phát hành tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 25.5%.

c) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông, với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 18,15%.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



17. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	400.838.103.448	400.838.103.448	207.918.755.153	207.918.755.153
Nước sạch	188.013.560.695	188.013.560.695	98.517.912.428	98.517.912.428
Xây dựng cơ bản	186.626.133.097	186.626.133.097	65.660.415.652	65.660.415.652
Vật tư	20.712.746.068	20.712.746.068	37.400.859.706	37.400.859.706
Khác	5.485.663.588	5.485.663.588	6.339.567.367	6.339.567.367
b) Phải trả người bán dài hạn	272.032.141.643	272.032.141.643	193.162.686.698	193.162.686.698
Xây dựng cơ bản	272.005.784.067	272.005.784.067	193.136.329.122	193.136.329.122
Vật tư	26.357.576	26.357.576	26.357.576	26.357.576
c) Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan - Thuyết minh 34 (*)	435.246.945.432	435.246.945.432	166.850.019.284	166.850.019.284
	672.870.245.091	672.870.245.091	401.081.441.851	401.081.441.851

(*) Công nợ phải trả bao gồm phải trả Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông ("bên B") về giá trị đầu tư tuyến ống nước sạch Tân Hiệp – An Sương – Tây Thạnh theo Hợp đồng đầu tư tuyến ống nước sạch số 5551/HĐĐT-TCT-HTKTTH và các Phụ lục. Số nợ gốc phải trả là 191.803.000.000 VND (nhận nợ lần 1 theo biên bản nhận nợ tạm thời ngày 31/12/2013) và 168.830.173.427 VND (nhận nợ lần 2 theo hóa đơn ngày 31/12/2015).

Số nợ gốc nhận nợ lần 1 - 191.803.000.000 VND - đã được thống nhất về phương án trả nợ tại Phụ lục hợp đồng số 4668/PLHĐ-TCT-HTPT ngày 31/12/2013. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả nợ gốc cho bên B trong vòng 51 tháng kể từ ngày nhận bàn giao công trình 25/10/2013, đồng thời, lãi vay trả hàng tháng với lãi suất 7,8%/năm và tính trên số dư nợ gốc giảm dần.

Số nợ gốc nhận nợ lần 2 - 168.830.173.427 VND – tới thời điểm báo cáo chưa được thống nhất về phương án trả nợ.

Số dư nợ phải trả tại 31/12/2014 và 31/12/2015 lần lượt là: 117.718.218.363 VND và 227.672.403.874 VND.

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.436.407.380	1.315.658.028	(183.844.560)	119.078.857	423.672.769	-
Thuế thu nhập DN	-	46.177.605.775	36.152.038.274	56.485.419.932	407.056.882	26.251.280.999
Thuế thu nhập cá nhân	1.264.698.560	-	4.335.939.565	4.942.002.293	1.892.754.527	21.993.239
Thuế tài nguyên	-	1.150.645.884	19.243.549.307	11.822.426.037	-	8.571.769.154
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.325.577.393	7.325.577.393	-	-
Các khoản phí khác	-	21.297.762.949	75.027.290.424	81.748.305.217	-	14.576.748.156
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	-	53.895.373.422	69.246.480.644	53.895.373.422	-	69.246.480.644
Khác	-	332.660	-	-	-	332.660
	2.701.105.940	123.837.378.718	211.147.031.047	216.338.183.151	2.723.484.178	118.668.604.852

(i) Phải nộp Ngân sách Nhà nước về lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
Lãi vay phải trả	11.277.344.976	8.302.330.212
Vốn ADB chưa ghi thu ghi chi (ii)	22.552.101.130	-
Phải trả dự toán CT đã có BB nghiệm thu	800.211.960	1.123.088.510
Nhận đặt cọc	420.000.000	420.000.000
Ngân sách tạm ứng CP quản lý dự án	857.396.657	-
Tài sản thừa chờ xử lý Dự án ADB-1273	522.334.545	522.334.545
Bảo lãnh	611.675.737	465.192.355
Kinh phí công đoàn	36.848.436	87.986.156
Trích trước phải trả chi phí sửa chữa lớn	7.611.571.809	-
Khác	9.520.143.050	7.925.748.576
	138.209.628.300	102.846.680.354

(i) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế theo Hợp đồng số 06/2014/HĐ-HTV-QTQT ngày 25/03/2014. Khoản nợ được gia hạn mỗi hai tháng/lần trong năm 2015.

(ii) Khoản nhận nguồn vốn dự án Dự án ADB, chưa được Bộ tài chính ghi thu ghi chi.



20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay 1273)	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	33.540.000.000	33.540.000.000	33.203.272.333	33.540.000.000	33.203.272.333	33.203.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	77.265.872.779	77.265.872.779	49.111.797.743	77.265.872.779	49.111.797.743	49.111.797.743
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II (Khoản vay 4028)	33.049.610.280	33.049.610.280	33.936.000.000	33.049.610.280	33.936.000.000	33.936.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	-	-	2.199.591.000	-	2.199.591.000	2.199.591.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	20.263.600.707	-	20.263.600.707	20.263.600.707
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	751.018.000	-	751.018.000	751.018.000
	178.472.973.265	178.472.973.265	174.082.769.989	178.472.973.265	174.082.769.989	174.082.769.989



20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay 1273)	344.580.239.733	344.580.239.733	-	34.617.490.206	309.962.749.527	309.962.749.527
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	66.743.272.333	66.743.272.333	-	33.540.000.000	33.203.272.333	33.203.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	159.928.669.780	159.928.669.780	15.070.099.153	77.265.872.779	97.732.896.154	97.732.896.154
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.182.703.230	30.182.703.230	34.219.048.829	-	64.401.752.059	64.401.752.059
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II (Khoản vay 4028)	406.354.270.938	406.354.270.938	-	33.049.610.280	373.304.660.658	373.304.660.658
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	-	-	141.536.837.279	-	141.536.837.279	141.536.837.279
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	172.925.061.266	-	172.925.061.266	172.925.061.266
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	33.664.779.104	-	33.664.779.104	33.664.779.104
	1.007.789.156.014	1.007.789.156.014	397.415.825.631	178.472.973.265	1.226.732.008.380	1.226.732.008.380
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(178.472.973.265)	(178.472.973.265)	(174.082.769.989)	(178.472.973.265)	(174.082.769.989)	(174.082.769.989)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	829.316.182.749	829.316.182.749			1.052.649.238.391	1.052.649.238.391

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM - Hiệp định vay phụ 1273	VIE1273 ngày 28/12/1994	Vay cho Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước TP HCM	25 năm (ân hạn 5 năm)	6,7% - 7%	Trả nợ gốc và lãi vào ngày 20/2 và 20/8 hàng năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
2	Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	8 hợp đồng vay	Vay để thực hiện 08 Dự án cấp nước phía Tây (Xây dựng các mạng phân phối nước cấp 1, cấp 2 và cấp 3 ở phía Tây)	12 năm	6,6%	Trả gốc vào cuối mỗi tháng	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
3	Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	HĐ 21 ngày 31/01/2008 HĐ 75 ngày 15/5/2008	Phát triển mạng lưới cấp 2 tiếp nước Dự án Kênh Đông Dự án xây dựng mạng cấp 1, 2 khu vực Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	10 năm (ân hạn 2,5 năm)	1,8%	Nợ gốc trả ngày 15 cuối mỗi quý	Khoản vay không cần tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	2754-VIE ngày 08/6/2011	Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho SAWACO giai đoạn 2011-2015 (Dự án ADB)	25 năm (ân hạn 5 năm)	Chưa trả lãi	Chưa trả gốc	Tài sản hình thành trong tương lai
5	Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II (Khoản vay 4028)	4028-VN ngày 15/3/2007	Dự án giảm thất thoát nước	20 năm (ân hạn 5 năm)	5,4%	Trả gốc vào 1/6 và 1/12 hàng năm	Tài sản hình thành trong tương lai

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	NGT.DN.254,040 215 ngày 01/4/2015	Dự án đầu tư cho các dự án phát triển mạng lưới cấp 3 thuộc Công ty CP Cấp nước Thủ Đức và Chợ Lớn (41 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án mạng cấp 3 – Tuyển ống truyền tải với chủ sở hữu là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với trị giá: 403.000.000.000 VND
7	Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	184.15.201.1765 492.TD ngày 20/4/2015	Dự án đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3 giai đoạn 2014 - 2015 đối với các công trình tại quận 12 và huyện Hooc Môn (40 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hệ thống đường ống, thiết bị, quyền khai thác, tài sản dự án và quyền thụ hưởng doanh thu từ dự án Ngân hàng tài trợ với giá trị 436.344.000.000 VND
8	Ngân hàng Nông ng nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	6220-LAV- 201500975/HĐT D ngày 28/10/2015	Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 – 2016 (39 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hệ thống cấp nước sông Sài Gòn giai đoạn 1 (i)	443.895.696.349	443.895.696.349
Công ty Đầu tư Khai thác nước sông Sài Gòn (i)	4.576.297.956	4.576.297.956
Phải trả NSNN tiền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình GTCC (ii)	54.928.135.457	54.928.135.457
Ngân sách ứng vốn dự án tạo quỹ đất (ii)	17.398.560.403	17.398.560.403
Tiền nhận đền bù các dự án di dời:	137.625.830.844	141.433.412.512
+ Tuyến ống đường Lê Lợi (iii)	68.149.762.950	68.149.762.950
+ Xa lộ Hà Nội	-	35.647.220.696
+ Mạng Đông Tây (iv)	15.539.284.641	15.539.284.641
+ Dự án XD HTTN đường Đỗ Xuân Hợp	-	13.225.920.979
+ Cầu Mỹ Thuận - bến Phú Định	34.115.194.423	-
+ Phan văn Trị	11.833.703.000	-
+ Các dự án khác	7.987.885.830	8.871.223.246
Công nợ tiếp nhận từ Ban QLDA sông Sài Gòn giai đoạn 1 (v)	1.495.898.588	1.495.898.588
Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273 (v)	5.243.870.662	5.243.870.662
Phải trả khác các Công ty Cổ phần (Thuyết minh 34) (vi)	8.300.178.545	36.593.001.612
Phải trả khác	947.364.528	1.990.238.649
	674.411.833.332	707.555.112.188

- (i) Công nợ chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND TP. Hồ Chí Minh.
- (ii) Nguồn vốn thực hiện các dự án xây dựng mạng phân phối nước cho huyện Cần Giò nhận từ Sở Tài chính. Số tiền này sẽ được thanh quyết toán khi có phê duyệt dự án hoàn thành.
- (iii) Công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện để bàn giao trong năm 2016.
- (iv) Kinh phí bồi thường di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án Đại lộ Đông Tây được cấp còn lại sau khi đã ghi nhận tăng thu nhập khác một phần theo bút toán điều chỉnh của kiểm toán nhà nước, đơn vị chờ nghiệm thu quyết toán công trình để ghi nhận khoản này vào thu nhập khác.
- (v) Các khoản công nợ được xử lý sau khi có quyết toán công trình.
- (vi) Công nợ với các CTCP đã được xử lý một phần trong năm 2015, và tiếp tục xử lý trong các năm tiếp theo.

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	4.117.951.483.912	102.785.258.219	423.308.431.366	36.034.895.392	-
Bổ sung vốn điều lệ	423.809.848.492	-	(400.000.000.000)	-	(24.064.468.000)
Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	166.118.862.704	-
Vốn nhận tài trợ	294.268.344	-	-	-	-
Tăng lợi nhuận, cổ tức được chia được chia, khoản cổ tức	-	-	-	2.144.366.585	-
Sáp nhập TT nước SH và VSMT	248.934.552.343	4.178.010.122	-	-	21.480.965.062
Phân phối lợi nhuận	-	47.876.328.628	-	(90.075.605.372)	-
Tiền thu bán cổ phần từ CPH các Công ty TNHH MTV	-	-	44.379.804.024	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	33.303.385.178	-	-
Nhận vốn cấp từ Ngân sách	-	-	-	-	29.885.134.211
Giảm khác	(2.188.665.506)	-	-	-	(2.790.621.567)
Nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(24.660.418.667)	-
Tại 31/12/2014	4.788.801.487.585	154.839.596.969	100.991.620.568	89.562.100.642	24.511.009.706

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2015	4.788.801.487.585	154.839.596.969	100.991.620.568	89.562.100.642	24.511.009.706
Vốn ngân sách cấp các dự án	-	-	-	-	87.342.158.745
Bổ sung vốn điều lệ từ các quỹ	206.510.404.003	(116.260.942.440)	-	-	(90.249.461.563)
Tiếp nhận hệ thống NN Bình Hưng	101.802.980.989	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại của Nước Ngầm	17.618.885.955	-	-	-	-
Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thu được của các Công ty TNHH MTV trước đây	-	12.027.608.753	-	(12.027.608.753)	-
Tiền thu bán cổ phần từ CPH các Công ty TNHH MTV	-	-	203.759.608.343	-	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	9.463.284.334	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	173.295.955.459	-
Tạm phân phối lợi nhuận 2015	-	50.032.384.561	-	(166.774.615.205)	-
Nộp lợi nhuận 2014 về NSNN	-	-	-	(69.909.927.283)	-
Lãi phạt chậm nộp lợi nhuận 2014 vào NSNN	-	-	-	(6.521.340.254)	-
Giảm vốn tại các CTCP theo kết quả CPH	(103.198.725.646)	-	-	-	-
Bổ sung từ năm 2012 sau kiểm tra của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp	-	1.448.075.468	-	-	-
Giảm vốn điều lệ đã tăng của dự án Cấp nước Cần Giờ theo KTNN	(5.083.199.230)	-	-	-	-
XN cấp nước sinh hoạt nông thôn - Bàn giao 7 trạm cấp nước	(5.291.404.660)	-	-	-	-
Tăng khác	-	64.160.000	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(54.078.325)	-
Tại 31/12/2015	5.001.160.428.996	102.150.883.311	314.214.513.245	7.570.486.281	21.603.706.888

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	950.314,40	1.007.394,18
EUR	5.493,32	5.497,66
JPY	903.069,58	903.069,58

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	2.696.064.072.440	2.371.147.581.638
Doanh thu nhượng bán vật tư	130.432.048.956	109.516.059.580
	2.826.496.121.396	2.480.663.641.218

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất nước	1.456.493.868.038	1.366.100.995.055
Chi phí tại các nhà máy sản xuất nước	681.237.734.189	572.307.125.621
Chi phí mua sỉ nước sạch	761.146.008.800	779.146.673.354
Phí bảo vệ môi trường rừng	14.110.125.049	14.647.196.080
Giá vốn hoạt động nhượng bán vật tư	124.942.503.256	104.463.751.496
	1.581.436.371.294	1.470.564.746.551

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	18.298.045.859	18.207.543.859
Lãi cho vay các CTCP vay	4.926.244.866	6.417.544.660
Cổ tức và lợi nhuận được chia	49.256.045.400	52.742.748.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.998.341.459	501.114.602
	80.478.677.584	77.868.952.120

27. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	66.323.334.786	56.045.331.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.182.059.793	7.565.196
	67.505.394.579	56.052.896.282

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.011.255.973	32.607.229.404
Khấu hao hệ thống truyền dẫn nước sạch	526.083.018.496	472.329.245.436
Chi phí cung cấp dịch vụ nước sạch	351.199.218.762	218.447.621.161
Chi phí vận chuyển nước sạch bằng xe bồn	15.883.391.671	18.540.928.000
Chi phí khác	8.679.653.371	15.823.192.692
	942.856.538.273	757.748.216.693

29. Chi phí quản lý

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	92.812.103.435	86.325.254.127
Chi phí nhiên liệu	1.354.223.869	1.855.341.398
Chi phí đồ dùng văn phòng, VPP	674.974.299	3.624.925.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.978.851.727	27.745.291.135
Thuế phí và lệ phí	7.746.801.354	5.540.041.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài-điện	2.630.257.834	2.207.433.011
Chi phí điện thoại, fax, internet	2.023.308.581	2.091.357.036
Chi phí quảng cáo, hội nghị	3.087.002.240	1.202.323.758
Công tác phí	1.314.848.955	804.725.372
Chi phí đào tạo	930.526.340	862.397.375
Chi phí hành chánh văn phòng	2.174.244.539	1.902.099.970
Chi phí dự phòng	272.017.747	281.537.573
Chi phí không được trừ	1.197.151.567	2.343.626.625
Chi phí khác	33.175.680.072	15.381.509.697
	163.371.992.559	152.167.864.208

30. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ hoạt động di dời	57.744.364.921	86.762.129.639
Thanh lý tài sản cố định	4.425.433.000	4.431.818.182
Cho thuê hoạt động tài sản cố định	17.374.166.451	11.443.841.797
Khác	6.405.377.258	3.837.638.492
	85.949.341.630	106.475.428.110

31. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	4.117.170.076	9.053.344.567
Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động	16.666.422.177	9.892.466.115
Khác	7.522.257.919	4.600.838.994
	28.305.850.172	23.546.649.676

32. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (*) VND
Lợi nhuận trước thuế	209.447.993.733	195.878.501.780
Các khoản điều chỉnh		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>4.135.498.065</i>	<i>19.039.433.273</i>
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(49.256.045.400)</i>	<i>(51.768.075.396)</i>
Thu nhập chịu thuế	164.327.446.398	163.149.859.657
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	36.152.038.274	35.892.969.125
Điều chỉnh (*)	-	2.915.816.209
Chi phí thuế TNDN trong năm	36.152.038.274	38.808.785.334

(*) Điều chỉnh theo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ tài chính trong năm 2015.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch/ Công ty	Mối quan hệ	Phát sinh trong năm	
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán nước			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	289.859.494.791	293.949.474.989
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	251.948.673.723	221.843.756.859
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	344.077.039.519	278.905.291.623
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	194.562.940.700	175.221.157.068
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	340.872.515.134	296.147.545.816
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	658.887.075.157	566.075.563.934
Doanh thu bán tài sản			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	1.768.650.000	-
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	840.633.000	-
Công ty CP TVXD Cấp Nước	Công ty liên kết	793.050.000	-
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	839.700.000	-
Doanh thu bán vật tư			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	5.853.210.000	12.564.130.212
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	11.868.407.000	9.867.722.200
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	6.350.839.000	6.591.559.419
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	7.612.172.000	7.933.536.000
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	3.654.666.000	6.102.720.000
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	40.337.510.135	29.576.314.828
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	14.115.228.000	17.155.418.000
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	40.165.581.320	18.391.194.740
Công ty CP Công trình GTCC	Công ty liên kết	231.512.627	-
Công ty CP cơ khí CTCN	Công ty liên kết	56.570.880	-
Cho vay mượn vật tư			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	2.341.176.000	-
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	2.618.910.000	-
Doanh thu cho thuê tài sản			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	979.843.838	656.672.150
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	1.717.052.254	785.164.964
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	6.635.656.090	4.136.389.085
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	135.187.340	135.187.340
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	872.725.984	872.725.984
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	7.033.700.945	4.857.702.274
Lãi của khoản cho vay			
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	85.095.252	226.977.682
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	3.506.634.882	4.514.539.351
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	1.334.514.732	1.676.027.627

Giao dịch/ Công ty	Mối quan hệ	Phát sinh trong năm	
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	2.984.820.000	5.969.640.000
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	3.405.500.000	6.081.250.000
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	10.529.715.000	5.202.000.000
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	4.434.640.000	7.285.480.000
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	4.660.216.000	7.572.851.000
Công ty CP cơ khí CTCN	Công ty con	344.148.000	393.312.000
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	5.304.320.000	7.293.440.000
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	2.275.000.000	-
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	1.625.000.000	-
Công ty CP TVXD Cấp nước	Công ty liên kết	61.527.325	33.360.999
Công ty CPCN Kênh Đông	Đầu tư dài hạn	6.897.000.000	6.715.500.000
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	6.734.159.075	6.195.915.000
Chi phí mua sắm nước sạch			
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	82.172.867.770	82.039.714.053
Công ty CPCN Kênh Đông	Đầu tư dài hạn	203.730.254.700	202.076.723.861
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	-	5.827.988.013
Chi phí dịch vụ thu tiền nước			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	108.557.885.654	96.147.359.826
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	80.278.985.890	122.300.261.335
Chi phí thay gắn ĐHN			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	31.813.138.114	-
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	149.033.105.693	-
Chi phí BVMT			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	142.322.780	128.271.124
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	83.121.192	-
Chi phí vận hành nhà máy			
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	1.167.823.372	-
Chi phí gia công kiểm định			
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	-	349.500.000
Chi phí về thi công xây lắp			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	1.148.194.555	-
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	3.967.307.289	-
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	507.848.113	-
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	1.141.424.108	-
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	500.806.777	2.398.873.059
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	226.681.555	1.963.866.085
Công ty CP Công trình Giao thông công chính	Công ty liên kết	6.942.760.256	-
Chi phí thuê quản lý DMA			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	1.356.360.569	2.742.417.508
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	1.596.343.210	1.610.058.232

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Giao dịch/ Công ty	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ	
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu về bán sỉ nước sạch			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	27.302.561.567	30.046.098.682
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	23.614.387.026	23.452.693.683
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	47.974.002.150	31.531.927.667
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	18.807.614.242	10.104.980.644
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	47.207.487.717	25.396.278.922
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	50.963.537.266	23.865.625.184
Phải thu về bán thanh lý tài sản			
Công ty CP TVXD Cấp Nước	Công ty liên kết	472.355.000	-
Phải thu về bán vật tư, thuê tài sản hoạt động			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	3.046.750.740	-
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	26.344.961.450	997.200.000
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	-	112.456.960
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	906.775.439	2.013.897.600
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	2.602.895.027	-
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	239.999.646	4.939.094.046
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	4.392.557.039	4.643.075.940
Công ty CP Công trình GTCC	Công ty con	2.443.948	-
Phải thu về cho mượn vật tư			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	2.341.176.000	-
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	2.618.910.000	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	2.984.820.000	5.720.905.000
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	3.405.500.000	5.838.000.000
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	10.529.715.000	5.202.000.000
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	4.434.640.000	7.285.480.000
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	4.660.216.000	7.572.851.000
Công ty CP cơ khí CTCN	Công ty con	344.148.000	368.730.000
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	5.304.320.000	7.293.440.000
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	2.275.000.000	4.013.568.047
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	1.625.000.000	3.374.018.108
Công ty CP TVXD Cấp nước	Công ty liên kết	31.824.000	33.188.992
Công ty CPCN Kênh Đông	Đầu tư dài hạn	6.897.000.000	6.715.500.000
Công ty Công trình GTCC	Công ty liên kết	2.020.219.797	3.020.219.797
Công ty CP TVXD GTCC	Công ty liên kết	-	10.754.309
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	12.481.243.236	20.101.887.609
Phải thu về cho vay			
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	-	2.527.594.329
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	30.508.164.850	43.517.956.713
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	10.201.981.632	13.325.767.793
(Phải trả) về mua nước sỉ			
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	(8.160.047.548)	(7.424.611.107)
Công ty CPCN Kênh Đông	Đầu tư dài hạn	(17.748.739.050)	(18.157.223.557)

Giao dịch/ Công ty	Mối quan hệ	Số dư cuối kỳ	
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
(Phải trả)/ Ứng trước dịch vụ nước sạch			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	14.329.683.184	(1.292.831.294)
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	56.791.514.621	(21.565.740.844)
(Phải trả) dịch vụ gắn ĐHN			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	(34.994.451.925)	
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	(143.936.416.263)	-
(Phải trả) phí BVMT			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	(142.322.780)	(128.271.124)
(Phải trả) chi phí vận hành nhà máy			
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	(463.223.200)	-
(Phải trả) dịch vụ kiểm định			
Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty con	-	(153.995.000)
(Phải trả) về thi công xây lắp			
Công ty CPCN Bến Thành	Công ty con	(465.210.700)	-
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	(277.189.977)	(277.189.977)
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	(953.692.125)	-
Công ty CP CT giao thông công chính	Công ty liên kết	(433.247.990)	-
(Phải trả) về giá trị đầu tư hệ thống nước sạch Kênh Đông			
Công ty CPCN Kênh Đông	Đầu tư dài hạn	(227.672.403.874)	(117.718.218.363)
(Phải trả) thuê quản lý DMA			
Công ty CPCN Tân Hòa	Công ty con	-	(131.938.018)
Phải thu khác các CTCP			
Công ty CP Công trình GTCC	Công ty liên kết	38.450.762.825	38.450.762.825
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	10.220.700.201	10.736.043.742
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	-	19.012.102.736
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	34.954.558.659	51.989.681.450
Công ty CPCN Phú Hòa Tân	Công ty con	1.031.224.750	1.029.866.948
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	180.036.699	7.759.762.588
Công ty CP TVXD Cấp nước	Công ty liên kết	949.120.166	949.120.166
Công ty CP Cơ khí CTCN	Công ty liên kết	4.854.162.318	4.854.162.318
Công ty CPCN Trung An	Công ty con	15.457.713	-
(Phải trả) khác các CTCP			
Công ty CPCN Gia Định	Công ty con	-	(20.815.093.541)
Công ty CPCN Chợ Lớn	Công ty con	(4.248.825.745)	(4.126.158.715)
Công ty CPCN Thủ Đức	Công ty con	(1.443.436.140)	(1.443.436.140)
Công ty CPCN Nhà Bè	Công ty con	(2.181.842.493)	(9.782.239.049)
Công ty CP Cơ khí CTCN	Công ty liên kết	(426.074.167)	(426.074.167)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu so sánh của báo cáo tài chính năm kết thúc 31/12/2014 đã được điều chỉnh theo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ tài chính như sau:

Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau điều chỉnh Thanh tra BTC) VND	Điều chỉnh theo Thanh tra BTC VND	01/01/2015 (Trước điều chỉnh) VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
131	1. Phải thu khách hàng	181.590.353.685	13.239.286.803	168.351.066.882
135	5. Các khoản phải thu khác	93.335.917.983	497.676.192	92.838.241.791
221	1. Tài sản cố định hữu hình	3.612.771.256.181	5.406.488.903	3.607.364.767.278
222	- Nguyên giá	8.705.545.820.436	-	8.705.545.820.436
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(5.092.774.564.255)	5.406.488.903	(5.098.181.053.158)
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	123.837.378.718	13.524.559.825	110.312.818.893
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.562.100.642	5.618.892.073	83.943.208.569
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.371.147.581.638	11.512.423.306	2.359.635.158.332
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.371.147.581.638	11.512.423.306	2.359.635.158.332
11	4. Giá vốn hàng bán	1.366.100.995.055	(623.797.258)	1.366.724.792.313
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	77.868.952.120	1.014.415.199	76.854.536.921
24	8. Chi phí bán hàng	757.748.216.693	3.524.351.376	754.223.865.317
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	116.946.561.520	9.626.284.387	107.320.277.133
31	11. Thu nhập khác	215.991.487.690	(2.301.031)	215.993.788.721
32	12. Chi phí khác	128.010.401.172	574.837.098	127.435.564.074
40	13. Lợi nhuận khác	87.981.086.518	(577.138.129)	88.558.224.647
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	204.927.648.038	9.049.146.258	195.878.501.780
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.808.785.334	2.915.816.209	35.892.969.125
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	166.118.862.704	6.133.330.049	159.985.532.655

Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau điều chỉnh Thanh tra BTC) VND	Điều chỉnh theo Thanh tra BTC VND	01/01/2015 (Trước điều chỉnh) VND
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	204.927.648.038	9.049.146.258	195.878.501.780
02	Khấu hao tài sản cố định	628.439.845.505	(5.406.488.903)	633.846.334.408
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	44.788.766.546	(13.736.962.995)	58.525.729.541
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	151.971.884.198	10.094.305.640	141.877.578.558

Đồng thời, một số chỉ tiêu so sánh (sau điều chỉnh theo Thanh tra Bộ tài chính) đã được Tổng Công ty điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau điều chỉnh Thanh tra BTC) VND	Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau phân loại lại) VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	262.806.692.235	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	262.806.692.235
					(262.806.692.235)
131	1. Phải thu khách hàng	181.590.353.685	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	175.405.491.133
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	30.695.872.258	422	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	24.511.009.706
132	2. Trả trước cho người bán	31.255.675.926	132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	67.051.248.428
			212	2. Trả trước người bán dài hạn	16.158.472.598
312	2. Phải trả người bán	222.884.444.434	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	207.918.755.153
331	1. Phải trả dài hạn người	126.242.952.317	331	1. Phải trả người bán dài hạn	193.162.686.698
					(14.965.689.281)
					66.919.734.381

Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau điều chỉnh Thanh tra BTC)	Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau điều chỉnh)	Chênh lệch
		VND			VND	VND
135	5. Các khoản phải thu khác	93.335.917.983	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	93.970.069.883	634.151.900
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7.286.839.804	7.286.839.804
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7.920.991.704	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(7.920.991.704)
141	1. Hàng tồn kho	330.663.701.861	141	1. Hàng tồn kho	59.329.185.929	(271.334.515.932)
			263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	271.334.515.932	271.334.515.932
			215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	59.371.318.835	59.371.318.835
258	3. Đầu tư dài hạn khác	131.971.318.835	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	72.600.000.000	(59.371.318.835)
224	2. TSCĐ thuê tài chính	37.852.055	224	2. TSCĐ thuê tài chính	-	(37.852.055)
225	- Nguyên giá	40.000.000	225	- Nguyên giá	-	(40.000.000)
226	- Giá trị hao mòn lũy kế	(2.147.945)	226	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	2.147.945
227	3. Tài sản cố định vô hình	60.034.027.984	227	3. Tài sản cố định vô hình	60.071.880.039	37.852.055
228	- Nguyên giá	83.700.235.496	228	- Nguyên giá	83.740.235.496	40.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(23.666.207.512)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(23.668.355.457)	(2.147.945)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	-	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	178.472.973.265	178.472.973.265
334	4. Vay và nợ dài hạn	1.007.789.156.014	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	829.316.182.749	(178.472.973.265)
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	38.512.006.760	322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	38.974.948.673	462.941.913
419	9. Quỹ khác thuộc vốn CSH	462.941.913	420	10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	(462.941.913)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.562.100.642	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.562.100.642	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	36.551.634.399	
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	53.010.466.243	
432	1. Nguồn kinh phí	52.988.236.653	431	1. Nguồn kinh phí	1.096.272.607	(51.891.964.046)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	51.891.964.046	51.891.964.046



Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau điều chỉnh Thanh tra BTC)	Mã số	Tên khoản mục	01/01/2015 (Sau phân loại lại)	Chênh lệch
		VND			VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.371.147.581.638	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.480.663.641.218	109.516.059.580
11	4. Giá vốn hàng bán	1.366.100.995.055	11	4. Giá vốn hàng bán	1.470.564.746.551	104.463.751.496
31	11. Thu nhập khác	215.991.487.690	31	11. Thu nhập khác	106.475.428.110	(109.516.059.580)
32	12. Chi phí khác	128.010.401.172	32	12. Chi phí khác	23.546.649.676	(104.463.751.496)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(479.374.075)	(479.374.075)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(77.355.651.523)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(75.835.091.330)	1.520.560.193
07	Thanh lý TSCĐ	1.520.560.193	07	Các khoản điều chỉnh khác	-	(1.520.560.193)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	151.971.884.198	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	699.726.145.225	547.754.261.027
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(729.473.752.789)	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(1.312.049.574.179)	(582.575.821.390)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	-	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.431.818.182	4.431.818.182
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.735.403.312	26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.379.804.024	25.644.400.712
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	29.885.134.211	29.885.134.211
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.660.418.667)	(24.660.418.667)



36. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2016.



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "H. Ouy", written over a horizontal line.

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng



A handwritten signature in blue ink at the bottom right corner of the page.